

Bản án số 115/2017/DS-PT
Ngày 20 - 7 - 2017
*V/v tranh chấp hợp đồng cho
thuê quyền sử dụng đất và
hợp đồng vay tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Vương Minh Tâm

Các Thẩm phán: Ông: Lê Thành Tân

Ông: Triệu Quốc Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà: Võ Đức Hoài Mi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long Bà: Trần Ngọc Bích -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh
Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2017/TLPT- DS ngày 14
tháng 02 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất và hợp
đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 05 tháng 01 năm 2017
của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 151/2017/QĐ-PT ngày
05 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Công D, sinh năm 1964, có mặt.

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Công D là ông Nguyễn
Minh T, sinh năm 1969, có mặt. (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/6/2017)

Địa chỉ: Số 16A, đường A, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Lê Công D là bà Lê Thị Hồng N – Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Thị Hồng N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974, có mặt.

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị H là ông Trần Hồ N, sinh năm: 1987, có mặt. (Theo giấy ủy quyền ngày 06/5/2017)

Địa chỉ: Số 1/1 đường C, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Thành K, sinh năm 1976, vắng mặt.

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

- Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1970, vắng mặt.

- Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

- Bà Trà Thị H, sinh năm 1960, vắng mặt.

- Anh Lê Công N, sinh năm 1983, vắng mặt.

- Chị Lê Thị Anh P, sinh năm 1990, vắng mặt.

- Anh Lê Gia T, sinh năm 1995, vắng mặt.

- Cùng địa chỉ: tổ 12, ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trà Thị H, anh N, chị P, anh T là ông Lê Công D, sinh năm 1964 (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/3/2016)

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

- Ông Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1971, có mặt.

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm: 1991, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc V và Nguyễn Thị P là ông Trần Hồ N, sinh năm: 1987, có mặt (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/5/2017 và ngày 06/5/2017).

Địa chỉ: Số 1/1 đường C, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

4. Người kháng cáo:

- Bị đơn Nguyễn Thị H kháng cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Nguyễn Ngọc V và bà Nguyễn Thị P kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết nguyên đơn là ông Lê Công D trình bày: Vào ngày 11/11/2006 ông Lê Công D có làm hợp đồng cho ông Nguyễn Thành K thuê mặt bằng để bán quán nước diện tích là $6 \times 8\text{m} = 48\text{m}^2$, phần đất thuộc thửa 227, tờ bản đồ số 21, nằm trong phần đất diện tích $1.838,4\text{m}^2$ do hộ ông Lê Công D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Ông D cho ông K thuê mặt bằng thời hạn là 08 năm từ ngày 22/5/2007 đến 22/5/2015 với số tiền là 14.000.000đ, ông K đã trả đủ số tiền cho ông D, hai bên làm hợp đồng giấy tay có áp chứng kiến, ông D chỉ cho thuê mặt bằng còn ông K tự xây quán bằng gạch tàu, vách tường, mái tôn; hai bên thỏa thuận sau khi trả mặt bằng thì không đòi phần nhà.

Đến năm 2008 ông K bận đi xa lan nên mới để quán lại cho anh ruột là ông Nguyễn Thành T bán, ông D có biết sự việc ông T bán quán nhưng ông K đã trả tiền cho ông đủ thì ai bán cũng được khi nào hết thời hạn cho thuê ông lấy lại đất vì vậy ông để cho ông T quản lý phần đất thuê.

Đến ngày 17/10/2010 ông T bận đi làm ăn nên sang nhượng lại quán cho bà H bán, thời gian là 05 năm từ ngày 17/10/2010 đến 17/10/2015 hai bên có làm giấy thỏa thuận và photo đưa cho ông D một bản, ông D chỉ căn cứ vào hợp đồng cho thuê với ông K hết thời hạn 08 năm thì ông lấy lại mặt bằng còn việc ông T sang quán cho bà H ông không có ý kiến. Hiện nay gia đình bà H vẫn còn quản lý và bán quán tại mặt bằng của ông D cho thuê, đến nay đã hết thời hạn 08 năm đúng theo hợp đồng cho thuê với ông K, nên ông yêu cầu lấy lại mặt bằng không cho thuê nữa. Ông D có gặp ông V con rể bà H đang bán tại quán để đòi lại mặt bằng thì ông V nói khi nào ông D trả nợ cho ông V đủ thì ông mới đi. Vì vậy ông D khởi kiện yêu cầu bà H giao trả mặt bằng có diện tích 48m^2 thuộc thửa 227, tờ bản đồ số 21, vì thời hạn thuê đã hết vào tháng 10/2015 và yêu cầu bà H phải trả tiền thuê mặt bằng là 585.000 đồng/tháng, thời gian tính tiền thuê từ tháng 10/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Vào ngày 17/10/2010 bà H có làm hợp đồng sang nhượng lại quán nước với ông T, diện tích là 48m^2 thuộc thửa 227, tờ bản đồ số 21 do ông D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc

tại ấp G, xã H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian bà H sang nhượng quán kể từ ngày lập hợp đồng đến tháng 10/2015 là hết hạn, số tiền sang nhượng là 35.000.000đ, hai bên làm hợp đồng giấy tay có áp chứng kiến, khi bà H và ông T lập hợp đồng có mặt chủ đất là ông D chứng kiến và đồng ý ký tên vào hợp đồng. Hiện nay bà H còn đang quản lý và bán quán trên mặt bằng thuê của ông D, bà H căn cứ vào hợp đồng sang nhượng quán với ông T ngày 17/10/2015 là hết thời hạn vì bà H đã trả tiền cho ông T xong, bà H đồng ý trả mặt bằng lại cho ông T vì bà H thuê mặt bằng với ông T chứ không phải thuê của ông D, còn số tiền thuê mặt bằng bà H chỉ đồng ý trả cho ông D tiền thuê mỗi tháng là 155.000 đồng/tháng, thời gian tính từ ngày ông D khởi kiện cho đến ngày xét xử.

Chị Nguyễn Thị P trình bày: Chị P là con ruột của bà H, hiện nay chị có đang sinh sống và bán quán trên mặt bằng thuê của ông D, chị P thống nhất với ý kiến của bà H, ngoài ra không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Ngọc V trình bày: Năm 2013 ông D có vay tiền của gia đình ông, ông trực tiếp làm giấy tờ với ông D, ông D vay nhiều lần, sau đó hai bên có tính toán và gộp lại làm biên nhận nợ 79.500.000 đồng là tiền gốc, từ tháng 7/2015 đến nay ông D không đóng lãi. Nay ông yêu cầu ông D trả 79.500.000 đồng và yêu cầu mức lãi suất 1.25%/ tháng, thời gian tính lãi từ ngày 10/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngoài ra ông D còn mượn của ông số tiền 12.000.000 đồng, ông D viết tờ biên nhận cho ông cùng ngày 10/7/2015, nay ông yêu cầu ông D trả 12.000.000 đồng, yêu cầu lãi suất là 1.25%/ tháng, thời gian từ ngày 10/9/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị P trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông V, ngoài ra không có ý kiến khác.

Ông Lê Công D trình bày: Vào năm 2013 ông Lê Công D có vay tiền ông Nguyễn Ngọc V nhiều lần với số tiền cộng lại là 30.000.000đ, lãi thỏa thuận miệng là 6%/tháng, do ông D không đóng lãi nên ông V làm biên nhận ngày 10/7/2015 cho ông D ký cộng vốn và lãi thành số tiền 79.500.000đ, và 01 biên nhận 12.000.000 đồng cùng ngày 10/7/2015, ông D chỉ đồng ý trả số tiền 28.000.000 đồng, vì số tiền 79.500.000 đồng là có tiền lãi tính vào đó, đối với biên nhận nợ 12.000.000 đồng đó tiền lãi tính ra chứ không phải tiền mượn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DSST ngày 05/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện L xử, quyết định:

Áp dụng Điều 147, 235, 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 703; 707; 709; 714; 305; 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Ngọc V đồng ý giao trả toàn bộ diện tích đất đã thuê lại cho ông Lê Công D theo yêu cầu của ông D. Ông Lê Công D đồng ý cho phía bà Nguyễn Thị H lưu cư 01 tháng 15 ngày theo đề nghị của bà H. Bà H, bà P, ông V đồng ý trả cho ông D 1.500.000 đồng tiền lưu cư trong 01 tháng 15 ngày. Các bên thống nhất thời gian lưu cư tính ngay sau ngày tuyên án sơ thẩm. hết thời gian lưu cư, bà H, bà P, ông V phải tự di dời nhà và các tài sản khác trên phần đất thuê đến nơi khác để giao trả đất cho ông D. Thực hiện theo biên bản khảo sát đo đạc của Tòa án và trích đo bản đồ vị trí đất do cơ quan tài nguyên môi trường lập ngày 17/6/2016.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi trả tiền thuê đất quá hạn. Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho ông Lê Công D số tiền 8.482.000 đồng.

4. Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Ngọc V. Buộc ông Lê Công D trả cho ông Nguyễn Ngọc V tiền vay gốc là 28.000.000 đồng và 7.770.000 đồng lãi suất.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông V đòi ông D trả tiền vay 63.500.000 đồng vốn và 17.386.687 đồng tiền lãi.

6. Về án phí: Buộc ông Lê Công D nộp 1.988.500 đồng. Ông D đã nộp tạm ứng 200.000 đồng ngày 15/01/2016 theo lai thu số 0004234 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L nên được khấu trừ. Ông D còn phải nộp tiếp 1.788.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn Ngọc V nộp 3.655.800 đồng. Ông V đã nộp tạm ứng 2.655.000 đồng ngày 11/7/2016 theo lai thu số 0004719 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L nên được khấu trừ. Ông V còn phải nộp tiếp 1.000.800 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị H nộp 609.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà H đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng ngày 10/03/2016 theo lai thu số 0004376 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L nên được khấu trừ. Hoàn trả lại cho bà H 4.390.500 đồng.

7. Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá: Buộc ông Lê Công D nộp 922.500 đồng. Ông D đã nộp tạm ứng 3.000.000 đồng nên được khấu trừ. Hoàn trả lại cho ông D 2.077.500 đồng tại Tòa án nhân dân huyện L.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 13/01/2017 bị đơn Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, giải quyết cho bà H trả tiền thuê mặt bằng là 300.000 đồng/tháng.

Ngày 13/01/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Thị P kháng cáo với nội dung yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, giải quyết buộc nguyên đơn trả số tiền vay là 79.500.000 đồng với lãi suất 1,25%/ tháng (tính từ ngày 10/7/2015 đến ngày xét xử) và số tiền 12.000.000 đồng với lãi suất 1,25%/ tháng (tính từ ngày 10/9/2015 đến ngày xét xử).

Ngày 11/5/2017 bà Nguyễn Thị H có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Thị P có thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm, giải quyết buộc nguyên đơn trả số tiền vay là 91.500.000 đồng vốn gốc theo hai biên nhận vay ngày 10/7/2015 và không yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Công D là ông Nguyễn Minh T và nguyên đơn Lê Công D trình bày: không đồng ý kháng cáo của ông V, bà P. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm đã xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và lý do kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc V, Nguyễn Thị P. Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là phù hợp theo quy định của pháp luật. Về nội dung kháng cáo, xét thấy bà Hồng rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, do đó đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H. Đối với

nội dung kháng cáo của ông V, bà P là không có cơ sở, bởi vì phía ông D mặc dù có ký vào hai biên nhận vay ngày 10/7/2015 nhưng ông D lại nại ra đây là có lãi tính vào, do đó việc ông D trình bày các biên nhận vay ngày 08/4/2013, 20/8/2013, 12/9/2013 và 05/11/2013 là có thật cho nên án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V; bà P, giữ y án sơ thẩm đã xử.

Ý kiến Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lê Công D trình bày: Lời khai của ông V trước đây đều thừa nhận là ông D có vay tiền của ông từ năm 2013. Tổng số biên nhận là 21 biên nhận trong đó chỉ có 04 biên nhận ngày 08/4/2013; 20/8/2013, 12/9/2013 và 05/11/2013, còn các biên nhận mượn tiền khác là không có thật mà đó là lãi nhập vào vốn và ông D là người mượn tiền nên khi ông V yêu cầu thì ông D ký vào biên nhận nợ. Đối với số tiền 14.500.000 đồng mà ông V cho rằng gộp chung biên nhận 65.000.000 đồng là không có căn cứ, còn biên nhận 12.000.000 đồng đó là tiền lãi, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Từ cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V; bà P, giữ nguyên án sơ thẩm đã xử.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 13/01/2017 bị đơn Nguyễn Thị H có làm đơn kháng cáo yêu cầu giải quyết tiền thuê mặt bằng trả cho nguyên đơn Lê Công D là 300.000 đồng/tháng, tính từ ngày nguyên đơn khởi kiện là ngày 15/01/2016, ngày 11/5/2017 bà Nguyễn Thị H có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Xét việc rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà Hồng là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật, do đó căn cứ vào Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc V và Nguyễn Thị P yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn trả số tiền vay là 91.500.000 đồng vốn gốc theo hai biên nhận vay ngày 10/7/2015 là có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, khi ông D khởi kiện yêu cầu bà H trả tiền thuê mặt bằng còn nợ lại và trả mặt bằng thuê cho ông thì phía bà H có yêu cầu phản tố và phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V và bà P có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu ông D trả số tiền vay 91.500.000 đồng theo hai biên nhận vay có chữ ký của ông D vào ngày 10/7/2015. Mặt khác tại biên bản

hòa giải ngày 10/3/2016 và 29/3/2016 (bút lục số 34, 35, 49, 50, 51) thì ông D thừa nhận và đồng ý trả cho ông Vĩnh số tiền theo hai biên nhận nợ ngày 10/7/2015 là 91.500.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng 2.500.000 đồng, còn phần lãi thì ông D không đồng ý trả. Do đó, ông D cho rằng chỉ vay tiền của ông V là 28.000.000 đồng theo bốn biên nhận nợ ngày 08/4/2013, 20/8/2013, 12/9/2013, 05/11/2013 và các biên nhận nợ sau tính lãi gộp vào nên mới ra số tiền 79.500.000 đồng và 12.000.000 đồng là tiền lãi phát sinh là không có cơ sở, đồng thời theo ông D trình bày tại biên bản hòa giải ngày 17/8/2016 thì ông chỉ nợ ông V số tiền vay 30.000.000 đồng, nhưng trong hồ sơ vụ án không thể hiện các biên nhận nào khi vay cộng lại là 30.000.000 đồng. Tại bản khai của ông D ngày 30/11/2016 lại xác định chỉ vay có 28.000.000 đồng và cho rằng sau đó tính toán ghi lại gộp tiền lãi vào, nhưng ngoài lời trình bày của ông D thì không có chứng cứ nào khác và phía ông V, bà P cho rằng đây là các biên nhận mà ông D đã trả tiền rồi và trả lại biên nhận vay cho ông D chứ hoàn toàn không phải là tiền lãi nhập vào vốn như ông D trình bày. Mặc khác 21 biên nhận do ông D cung cấp đều không thể hiện số tiền lãi cộng vào và hai biên nhận vay ngày 10/7/2015 thì do ông D tự viết vào và tại phiên tòa ông D cũng thừa nhận là tự nguyện viết và không bị ai ép buộc. Cho nên, từ những căn cứ trên đủ cơ sở buộc ông D có nghĩa vụ trả cho ông V, bà P số tiền 91.500.000 đồng theo hai biên nhận nợ ngày 10/7/2015 là hoàn toàn phù hợp.

[3] Xét ý kiến của Luật sư đề nghị là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị xử lý án sơ thẩm đã xét xử là không phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Do đó, không chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự: Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 289, Điều 295, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc V và Nguyễn Thị P. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DSST ngày 05 tháng 01 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện L.

Áp dụng Điều 703, 707, 709, 714, 305, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi trả tiền thuê đất quá hạn. Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho ông Lê Công D 8.482.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Ngọc V. Buộc ông Lê Công D trả cho ông Nguyễn Ngọc V tiền vay gốc là 91.500.000 đồng (Chín mươi một triệu năm trăm ngàn đồng).

3. Về án phí: Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam về án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc bà Nguyễn Thị H nộp 609.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà H đã nộp tạm ứng 5.000.000 đồng ngày 10/03/2016 theo lai thu số 0004376 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L nên được khấu trừ. Hoàn trả lại cho bà H 4.390.500 đồng. Hoàn trả cho bị đơn Nguyễn Thị H số tiền 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 16/01/2017 theo lai thu số 0000385 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

- Buộc ông Lê Công D nộp 4.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông D đã nộp tạm ứng 200.000 đồng ngày 15/01/2016 theo lai thu số 0004234 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L nên được khấu trừ. Ông D còn phải nộp tiếp 4.375.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.655.000 đồng ngày 11/7/2016 theo lai thu số 0004719 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L.

- Hoàn trả ông V và bà P số tiền 400.000 đồng theo lai thu số 0000383 và lai thu số 0000384 ngày 16/01/2017 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L.

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa tự nguyện thi hành án xong thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC: 01b;
- CA: 01b;
- VKSND TVL: 02b;
- TAND HL: 01b;
- CC THADS HL: 01b;
- Các đs: 08b;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vương Minh Tâm